

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2024/DS-PT

Ngày 21/11/2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Vũ Việt Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án sơ thẩm số: 65/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 276/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Q (tên giao dịch N1); địa chỉ trụ sở chính: Số B đường L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án: Ông Võ Đức Nhật H, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ, địa chỉ: Số A đường N, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 2577/2024/UQ-BĐH.NCB ngày 15/4/2024 của bà Đinh Thị L, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ N1 và Giấy ủy quyền số 367/2024/UQ-HĐQT.NCB ngày 24/01/2024 của bà Bùi Thị Thanh H1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị N1. (ông H có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Trương Vĩnh H2, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: Tổ C, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. (ông H2 vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1971

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1979
- Ông Huỳnh Ngọc K, sinh năm 1998
- Bà Trần Thị Hồng N, sinh năm 2000
- Ông Huỳnh Ngọc L1, sinh năm 2000.

Cùng trú tại: Số B đường Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (tất cả đều vắng mặt).

4. **Người kháng cáo:** Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1979, trú tại: Số B đường Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. (bà T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN: **Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:**

** Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 23/5/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn ông Võ Đức Nhật H trình bày:*

Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Đ (N1) và ông Trương Vĩnh H2 có cùng nhau ký kết Hợp đồng cho vay số 79/21/HĐCV - 9357 ngày 09/12/2021; Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/79/21/HĐCV-9357 ngày 10/12/2021. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Trương Vĩnh H2 số tiền vay như sau:

- + Số tiền vay: 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng);
- + Mục đích vay: Cho vay hoàn tiền mua bất động sản tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 18, tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng;
- + Thời hạn vay: 300 tháng.
- + Lãi suất trong hạn: Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân cho đến 10/12/2022 là 10,6 %/năm. Lãi suất kỳ tiếp theo áp dụng đối với các khoản vay cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,9% năm.
- + Lãi quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- + Lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm.

Để bảo đảm cho khoản nợ vay trên, N1 và ông Trương Vĩnh H2 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 79/21/HĐTC - 9357 ngày 09/12/2021; Thỏa thuận ngày 09/12/2021.

Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng thửa đất số 99, tờ bản đồ số D9; diện tích: 117,5m² địa chỉ: Khu dân cư N cầu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; hình thức sử dụng: sử dụng riêng; mục đích sử dụng: Đất ở đô thị; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất là nhà ở; loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ; diện tích xây dựng: 115,5m²; diện tích sàn: 174,5 m²; hình thức sở hữu: Sở hữu riêng; cấp (hạng): Cấp IV; ghi chú: Số hiệu và diện tích thửa đất chưa được xác định theo

bản đồ địa chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 821774, vào sổ cấp GCN số CTs 106883 do Sở T2 cấp ngày 08/09/2016 cho ông Trần D, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Trương Vĩnh H2 ngày 09/12/2021. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận C, TP . ngày 10/12/2021 theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông Trương Vĩnh H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù N1 đã nhiều lần yêu cầu ông Trương Vĩnh H2 thanh toán cho N1 nhưng ông không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, dẫn đến khoản vay của ông đã phát sinh nợ quá hạn nhóm 4.

Tạm tính đến hết ngày 12/04/2024, ông Trương Vĩnh H2 còn nợ N1 tổng số tiền là 2.467.360.680 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.235.309.844 đồng; Nợ lãi là 232.050.836 đồng (bao gồm nợ lãi trên dư nợ gốc trong hạn là 220.583.037đ; nợ lãi trên dư nợ gốc quá hạn là 4.170.180đ, nợ lãi chậm trả lãi là 7.297.619đ).

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của N1 quyết định khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Trương Vĩnh H2 phải thanh toán dứt điểm toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính đến ngày xét xử 10/9/2024 cho Ngân hàng N1 là: 2.595.460.907 đồng và lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 11/9/2024 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 79/21/HĐCV - 9357 ngày 09/12/2021.

- Trường hợp ông Trương Vĩnh H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì phát mãi tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng thửa đất số 99, tờ bản đồ số D9; diện tích: 117,5m²; địa chỉ: Khu dân cư N cầu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 821774, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 cấp ngày 08/9/2016 cho ông Trần D, cập nhật chỉnh lý biến động đứng tên ông Trương Vĩnh H2 ngày 09/12/2021 để thu hồi nợ trả cho Ngân hàng.

** Bị đơn ông Trương Vĩnh H2 vắng mặt tại phiên toà nhưng tại bản tự khai ngày 24/6/2024 trình bày như sau:*

Ông Trương Vĩnh H2 xác nhận, ông và Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Đ (N1) có ký kết Hợp đồng cho vay số 79/21/HĐCV-9357 ngày 09/12/2021; Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/79/21/HĐCV-9357 ngày 10/12/2021. Sau khi ký kết hợp đồng, N1 đã giải ngân vốn vay và ông H2 đã nhận đủ toàn bộ số tiền giải ngân là: 2.400.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông H2 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 79/21/HĐTC-9357 ngày 9/12/2021 và Thỏa thuận ngày 9/12/2021 tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số D9; diện tích: 117,5m²; địa chỉ: Khu dân cư N cầu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CD 821774, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 cấp ngày 08/9/2016 cho ông Trần D, cập nhật chỉnh lý biến động đứng tên ông Trương Vĩnh H2 ngày 09/12/2021. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp cho N1 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận C, thành phố Đà Nẵng ngày 10/12/2021.

Trong quá trình vay, ông H2 đã trả nợ cho N1 tổng số tiền là: 640.644.170 đồng, trong đó: nợ gốc là 164.690.156đ và nợ lãi là: 475.954.014đ. Tính đến ngày 12/4/2024, ông H2 xác nhận còn nợ N1 tổng số tiền là: 2.467.360.680 đồng, trong đó: nợ gốc là: 2.235.309.844 đồng và nợ lãi là: 232.050.836 đồng (gồm nợ lãi trên dư nợ gốc trong hạn là: 220.583.037đ; nợ lãi trên dư nợ gốc quá hạn là: 4.170.190đ và nợ lãi chậm trả lãi là: 7.297.619đ).

Vì tình hình kinh tế khó khăn nên ông H2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với N1. Nay NCB khởi kiện, ông H2 xin thời gian trả nợ là 06 tháng. Nếu hết thời hạn 06 tháng, ông H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông H2 đồng ý để NCB xử lý tài sản đảm bảo mà ông H2 đã thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 79/21/HĐTC-9357 ngày 9/12/2021.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Các ông/bà: Huỳnh Ngọc T, Phạm Thị T1, Huỳnh Ngọc K, Trần Thị Hồng N và Huỳnh Ngọc L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến phản hồi liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như ý kiến về việc có hay không yêu cầu độc lập.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm đã tuyên xử như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Ngân hàng TMCP Q (N1) đối với ông Trương Vĩnh H2.

1. Buộc ông Trương Vĩnh H2 phải trả cho Ngân hàng TMCP Q1 tiền: 2.595.460.907 đồng. (Hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi ngàn chín trăm lẻ bảy đồng). Trong đó: nợ gốc: 2.235.309.844 đồng; nợ lãi: 360.151.063 đồng (lãi trong hạn: 331.203.265 đồng, lãi quá hạn: 10.792.635 đồng và lãi chậm trả lãi: 18.155.164 đồng) (lãi tạm tính đến ngày 10/9/2024) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 11/9/2024 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 79/21/HĐCV-9357 ngày 09/12/2021.

2. Xử lý tài sản thế chấp:

2.1 Trường hợp ông Trương Vĩnh H2 không trả được nợ thì tài sản thế chấp là: Nhà, đất tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số D9; diện tích: 117,5m²; địa chỉ: Khu dân cư N cầu C, phường H, quận C, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 821774, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở T2 cấp ngày 08/9/2016 cho ông Trần D, cập nhật chỉnh lý biến động đứng tên ông Trương Vĩnh H2 ngày 09/12/2021. (Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/7/2024, thể hiện về phần đất không có gì thay đổi so với thời điểm thế chấp. Tuy nhiên về phần tài sản

trên đất là ngôi nhà có sự thay đổi so với thời điểm thế chấp, cụ thể: Ngôi nhà có xây thêm 01 gác lửng diện tích 45m² có kết cấu: Tường xây, mái tôn, trần la phong, sàn bê tông cốt thép; mặt dưới của sàn kết cấu: Dầm bằng gỗ đỡ sàn, nền gạch men, cửa nhôm. Tại phần gác lửng xây thêm 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh, 01 phòng khách – Đối với phần xây dựng thêm này hiện đang sử dụng sinh hoạt, không có giấy phép xây dựng và chưa được cơ quan có thẩm quyền cập nhật vào Giấy chứng nhận QSD đất số CD 821774, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở T2 cấp ngày 08/9/2016. Nhà đất hiện nay do các ông, bà: Trương Vĩnh H2, Huỳnh Ngọc T, Phạm Thị T1, Huỳnh Ngọc K, Trần Thị Hồng N và Huỳnh Ngọc L1 quản lý, sử dụng. Trong căn nhà hiện nay đang là nơi đặt trụ sở kinh doanh, sản xuất của Công ty TNHH S - đứng tên chủ sở hữu ông Huỳnh Ngọc L1) - được xử lý theo Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật dân sự để thu hồi nợ.

2.2 Sau khi ông Trương Vĩnh H2 thanh toán xong khoản nợ gốc và lãi thì N1 phải trả lại cho ông Trương Vĩnh H2 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 821774, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T2 cấp ngày 08/9/2016 cho ông Trần D, cập nhật chỉnh lý biến động đứng tên ông Trương Vĩnh H2 ngày 09/12/2021 theo quy định tại Điều 322 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí DS- ST:

3.1 Ông Trương Vĩnh H2 phải chịu 83.909.218 đồng (Tám mươi ba triệu chín trăm lẻ chín ngàn hai trăm mười tám đồng).

3.2 Hoàn trả cho N1 số tiền 40.673.607 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm lẻ bảy đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002601 ngày 31/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 6.000.000 đồng NCB (Đã nộp, đã chi). Bị đơn ông Trương Vĩnh H2 có trách nhiệm hoàn lại cho N1 số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 20/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, cho phép bà T1 được lưu cư tại thửa đất đang thế chấp cho Ngân hàng trong thời gian 01 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo bà Phạm Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T1. Các đương sự không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T1, đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q có mặt, người kháng cáo là bà Phạm Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật .

[2] Về nội dung giải quyết: Xét số tiền nợ gốc, nợ lãi của ông Trương Vĩnh H2 đối với Ngân hàng TMCP Q thì thấy, ông H2 vay của Ngân hàng số tiền 2.400.000.000đ, thời hạn vay 300 tháng, phân kỳ trả nợ hàng tháng. Tuy nhiên, ông H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng có quyền khởi kiện đòi nợ trước hạn đối với ông H2 yêu cầu trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh. Ông H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai tại Tòa án cấp sơ thẩm thống nhất với số nợ gốc, nợ lãi còn phải trả cho Ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Trương Vĩnh H2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay tính đến ngày 10/9/2024 là: 2.595.460.907 đồng, trong đó: nợ gốc: 2.235.309.844 đồng; nợ lãi: 360.151.063 đồng và tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 79/21/HĐCV-9357 ngày 09/12/2021 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về xử lý tài sản thế chấp: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định, tài sản thế chấp để bảo đảm nợ vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số D9, địa chỉ thửa đất Khu dân cư N, phường H, quận C, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 821774, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CTs106883 do Sở T2 cấp ngày 08/9/2016 được chỉnh lý biến động sang tên cho ông Trương Vĩnh H2.

Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định nên có hiệu lực pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nêu trên của ông Trương Vĩnh H2 để thu hồi nợ trong trường hợp ông Trương Vĩnh H2

không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị T1 đề nghị Ngân hàng cho bà được ở thêm trong căn nhà đã thế chấp nêu trên trong thời hạn 01 năm thì thấy, trong suốt quá trình tố tụng bà T1 không có ý kiến hay yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên kháng cáo của bà được xem là vượt quá phạm vi ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Phạm Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T1.

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí phúc thẩm là 300.000 đồng bà Phạm Thị T1 phải chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T1 đã nộp tại biên lai thu số 0002873 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà thành phố Đà Nẵng. Bà Phạm Thị T1 đã thi hành xong nghĩa vụ nộp tiền án phí phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND TP Đà Nẵng*
- *TAND quận Sơn Trà ĐN*
- *Chi cục THADS quận Sơn Trà ĐN*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo